

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG

Số: 3127/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Song, ngày 06 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán, nhiệm vụ chi năm 2024
đã giao cho các cơ quan, đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Song về việc phê chuẩn phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 26/02/2024 của HĐND huyện Đắk Song về việc thông qua phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện Đắk Song;

Quyết định số 2575/QĐ-UBND, ngày 26/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song về việc giao dự toán NSNN năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND, ngày 29/02/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song về việc phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện Đắk Song

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 80/TTr-TCKH, ngày 06/11/2024 về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán, nhiệm vụ chi cho các cơ quan, đơn vị năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung, điều chỉnh dự toán, nhiệm vụ chi năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị với tổng số tiền: 14.713.168.137 đồng (Mười bốn tỷ, bảy trăm mười ba triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn, một trăm ba mươi bảy đồng),

Chi tiết như phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch cấp phát cho đơn vị sử dụng nguồn kinh phí trên đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Song, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn Đức An và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Ngô Đức Trọng



BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHI DỰ TOÁN CỦA CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Đắk Song)

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Nguồn	Trước khi điều chỉnh	Giảm	Tăng	Sau khi điều chỉnh	Ghi chú
A	Điều chỉnh nhiệm vụ chi				14.416.083.600	3.189.018.600	3.189.018.600	14.416.083.600	
I	Phòng Giáo dục và Đào tạo				14.416.083.600	3.189.018.600	3.189.018.600	14.416.083.600	
1.1	Bậc Trung học cơ sở (070-073)				14.416.083.600	3.189.018.600	3.189.018.600	14.416.083.600	
-	KP thực hiện Nghị quyết số 42/2023/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của HĐND tỉnh (Hợp đồng lao động được ký kết trong các đơn vị sự nghiệp nhóm IV thuộc lĩnh vực giáo dục)	622	073	12	2.879.926.600	2.879.926.600			
-	KP thực hiện Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND tỉnh (Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập (nhóm IV) thuộc lĩnh vực giáo dục năm học 2024-2025)	622	073	12	-		600.000.000	600.000.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ tiền ăn theo ND số 116/2016/NĐ-CP	622	073	12	2.280.000.000		665.216.000	2.945.216.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo ND số 81/2021/NĐ-CP	622	073	12	3.400.000.000		601.329.600	4.001.329.600	
-	KP phát triển GDMN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	622	073	12	1.000.000.000		210.000.000	1.210.000.000	
-	Trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	622	073	12	191.200.000		100.800.000	292.000.000	
-	KP thực hiện công trình: Trường THCS Nguyễn Tất Thành, thị trấn Đức An; Hạng mục: Sửa chữa dây nhà 3 tầng	622	073	12	1.150.000.000	15.548.000		1.134.452.000	
-	KP thực hiện công trình: Trường THCS Trần Phú xã Nam Bình (điểm phân hiệu); Hạng mục: Sửa chữa nhà giáo dục thể chất và hàng rào	622	073	12	970.000.000	15.544.000		954.456.000	
-	KP đào tạo nâng chuẩn GV theo Kế hoạch 720/KH-UBND của UBND tỉnh	622	073	12	278.000.000	278.000.000			
-	KP dự phòng nâng lương định kỳ, lương biên chế tăng thêm	622	073	12	2.266.957.000		1.011.673.000	3.278.630.000	
B	Điều chỉnh dự toán				23.881.923.437	11.170.855.037	11.170.855.037	23.881.923.437	
I	Các phòng ban				18.621.923.437	5.910.855.037	6.455.430.968	19.166.499.368	
1	Thanh tra huyện				100.181.093	100.181.093	2.500.000	2.500.000	
-	Kinh phí tiền lương và các khoản theo lương	637	341	13	93.888.000	93.888.000			
-	Kinh phí đại biểu hội đồng nhân dân	637	341	12	6.000.000	6.000.000			
-	Kinh phí nguồn CCTL	637	341	14	293.093	293.093			
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023	637	341	13			2.500.000	2.500.000	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Nguồn	Trước khi điều chỉnh	Giảm	Tăng	Sau khi điều chỉnh	Ghi chú
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng				226.360.415	226.360.415	2.909.600	2.909.600	
-	Kinh phí tiền lương và các khoản theo lương	620	341	13	113.092.650	113.092.650		-	
-	Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thị trấn Đức An	620	312	12	112.858.165	112.858.165		-	
-	Kinh phí nguồn CCTL	620	341	14	409.600	409.600		-	
-	Kinh phí nguồn CCTL	620	341	13			409.600	409.600	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023	620	341	13			2.500.000	2.500.000	
3	Phòng Văn hoá và Thông tin				535.600.900	535.600.900	7.868.220	7.868.220	
-	Kinh phí nguồn CCTL	625	341	14	352.900	352.900		-	
-	Kinh phí để trang bị thiết bị nhằm đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ nhiệm vụ chuyển đổi số và cải cách hành chính	625	341	12	458.298.000	458.298.000		-	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023	625	341	13			1.500.000	1.500.000	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	625	341	13			2.156.220	2.156.220	
-	Kinh phí phụ cấp cấp uỷ	625	341	13			4.212.000	4.212.000	
-	Kinh phí bảo tồn các giá trị văn hoá dân tộc M'Nông	625	341	12	76.950.000	76.950.000		-	
4	Phòng Nội vụ				574.199.454	574.199.454	579.451.754	579.451.754	-
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ năm 2024	635	341	12	213.750.000	213.750.000		-	
-	Kinh phí Đào tạo	635	341	12	344.275.000	344.275.000		-	
-	Kinh phí tuyển dụng viên chức	635	341	12	7.334.200	7.334.200		-	
-	Kinh phí nguồn CCTL	635	341	14	8.840.254	8.840.254		-	
-	Kinh phí nguồn CCTL	635	341	13			8.840.254	8.840.254	
-	Quỹ khen thưởng	635	341	12			565.359.200	565.359.200	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	635	341	13			1.752.300	1.752.300	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023	635	341	13			3.500.000	3.500.000	
5	Trung tâm VH- TT&TT				24.465.600	24.465.600	651.282.600	651.282.600	
5.1	Sự nghiệp văn hoá - thông tin				0	0	432.531.000	432.531.000	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	799	161	13			5.335.000	5.335.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023	799	161	13			3.500.000	3.500.000	
-	Sửa chữa công chào khu vực trung tâm huyện Đắk Song	799	171	12			400.000.000	400.000.000	
-	Kinh phí tham gia liên hoan diễn tấu Cồng chiêng các dân	799	161	12			23.696.000	23.696.000	
5.2	Sự nghiệp phát thanh - Truyền hình				24.465.600	24.465.600	217.751.600	217.751.600	
-	KP tăng biên chế	799	191	13			149.481.000	149.481.000	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Nguồn	Trước khi điều chỉnh	Giảm	Tăng	Sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Chi thường xuyên	799	191	13			12.500.000	12.500.000	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	799	191	13			4.001.000	4.001.000	
-	Kinh phí đại biểu HĐND	799	191	12			6.000.000	6.000.000	
-	Kinh phí nguồn CCTL	799	221	14	769.600	769.600		-	
-	Kinh phí nguồn CCTL	799	221	13			769.600	769.600	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	799	191	13			5.000.000	5.000.000	
-	Kinh phí phòng sự thu hút đầu tư và các cuộc họp của huyện	799	191	12	23.696.000	23.696.000		-	
-	Kinh phí sửa chữa trang thiết bị phát sóng do sét đánh	799	191	12			40.000.000	40.000.000	
5.3	Sự nghiệp thể thao						1.000.000	1.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	799	221	13			1.000.000	1.000.000	
6	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - GDNN						31.193.000	31.193.000	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên	799	075	13			25.693.000	25.693.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	799	075	13			5.500.000	5.500.000	
7	Trung tâm chính trị huyện Đắk Song				20.509	20.509	31.500.000	31.500.000	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	799	085	14	20.509	20.509		0	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	799	085	13			1.500.000	1.500.000	
-	Kinh phí lớp Sơ cấp lý luận chính trị năm 2024	799	085	12			30.000.000	30.000.000	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo				10.116.120.766	794.211.766	1.550.406.566	10.872.315.566	
8.1	Quản lý hành chính				442.200	442.200	228.137.000	228.137.000	-
-	Kinh phí nguồn CCTL	622	341	14	442.200	442.200		-	
-	KP tăng biên chế	622	341	13			124.331.000	124.331.000	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	622	341	13			40.806.000	40.806.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023	622	341	13			3.000.000	3.000.000	
-	Kinh phí sáng tạo thanh thiếu niên	622	341	12			60.000.000	60.000.000	
8.2	Cấp mầm non (070-071)				2.223.152.000	734.539.000	131.652.000	1.620.265.000	
-	KP thực hiện công trình: Trường MN Hướng Dương, xã Đắk N'Drung; Hạng mục: Sửa chữa phòng học, nhà ăn, nhà vệ sinh giáo viên, cổng và mương thoát nước	622	071	12	1.000.000.000	30.387.000		969.613.000	
-	Trường mầm non Hoa Sen (Loại 070, khoản 071)				4.152.000	4.152.000	4.152.000	4.152.000	-
+	Kinh phí nguồn CCTL(14)	622	071	14	4.152.000	4.152.000			
+	Kinh phí nguồn CCTL	622	071	13			4.152.000	4.152.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023	622	071	13			127.500.000	127.500.000	
-	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	622	071	12	1.219.000.000	700.000.000		519.000.000	
8.3	Bậc tiểu học (070-072)				1.668.680.566	59.230.566	257.680.566	1.867.130.566	-

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Nguồn	Trước khi điều chỉnh	Giảm	Tăng	Sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	KP thực hiện công trình: Trường TH Nguyễn Viết Xuân, xã Thuận Hạnh; Hạng mục: Sửa chữa phòng học, nhà vệ sinh và nhà bảo vệ	622	072	12	1.050.000.000	31.518.000		1.018.482.000	
-	KP thực hiện công trình: Trường TH Kim Đồng xã Thuận Hạnh (phần hiệu thôn Thuận Bình); Hạng mục: Sửa chữa, mở rộng nhà lớp học 3 phòng	622	072	12	600.000.000	9.032.000		590.968.000	
-	Trường tiểu học Lê Văn Tám (Loại 070, khoản 072)				8.006.724	8.006.724	8.006.724	8.006.724	-
+	Kinh phí nguồn CCTL(14)	622	072	14	8.006.724	8.006.724			
+	Kinh phí nguồn CCTL	622	072	13			8.006.724	8.006.724	
-	Trường tiểu học Kim Đồng (Loại 070, khoản 072)				5.420.368	5.420.368	5.420.368	5.420.368	-
+	Kinh phí nguồn CCTL(14)	622	072	14	5.420.368	5.420.368			
+	Kinh phí nguồn CCTL	622	072	13			5.420.368	5.420.368	
-	Trường tiểu học Trần Hưng Đạo (Loại 070, khoản 072)				5.253.474	5.253.474	5.253.474	5.253.474	-
+	Kinh phí nguồn CCTL(14)	622	072	14	5.253.474	5.253.474			
+	Kinh phí nguồn CCTL	622	072	13			5.253.474	5.253.474	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023	622	072	13			239.000.000	239.000.000	
8.4	Bậc Trung học cơ sở (070-073)				6.223.846.000	-	932.937.000	7.156.783.000	
-	KP dự phòng nâng lương định kỳ, lương biên chế tăng thêm	622	073	12	3.278.630.000		70.937.000	3.349.567.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ tiền ăn theo ND số 116/2016/ND-CP	622	073	12	2.945.216.000		700.000.000	3.645.216.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND	622	073	13			162.000.000	162.000.000	
9	Văn phòng huyện uỷ				361.495.000	361.495.000	156.000.000	156.000.000	
-	Kinh phí tiền lương và các khoản theo lương	709	351	12	350.000.000	350.000.000			
-	Kinh phí mua máy vi tính	709	351	12	2.400.000	2.400.000			
-	Kinh phí mua máy in	709	351	12	9.095.000	9.095.000			
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán theo NQ 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023	709	351	13	-		16.000.000	16.000.000	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo 35	709	351	12	-		70.000.000	70.000.000	
-	Kinh phí quy định 04	709	351	12	-		70.000.000	70.000.000	
10	Hội chữ thập đỏ				33.402.000	33.402.000	2.200.000	2.200.000	
-	Chi tiền nâng cấp phụ cấp thâm niên vượt khung	717	362	13	-		1.200.000	1.200.000	
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/ NQ - HĐND của HĐND tỉnh	717	362	13	-		1.000.000	1.000.000	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Nguồn	Trước khi điều chỉnh	Giảm	Tăng	Sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Kinh phí hiến máu nhân đạo, tuyên truyền ngày toàn dân hiến máu nhân đạo, tôn vinh, khen thưởng người hiến máu nhân đạo; phong trào tốt vì người nghèo, nạn nhân chất độc da cam	717	362	12	10.602.000	10.602.000		-	
-	Kinh phí bếp ăn tình thương	717	362	12	22.800.000	22.800.000		-	
11	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp				-	-	189.043.000	189.043.000	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	799	281	13	-		20.500.000	20.500.000	
-	Kinh phí tiền lương và các khoản theo lương	799	281	13	-		141.593.000	141.593.000	
-	Kinh phí phụ cấp trách nhiệm hướng dẫn tập sự	799	281	13	-		3.200.000	3.200.000	
-	Kinh phí chi thường xuyên (do tăng biên chế tại Quyết định số 567/QĐ - UBND ngày 27/2/2024)	799	281	13	-		18.750.000	18.750.000	
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/NQ - HĐND của HĐND tỉnh	799	281	13	-		5.000.000	5.000.000	
12	Văn phòng HDND&UBND huyện				222.230.907	222.230.907	307.780.907	307.780.907	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	605	341	13	-		24.000.000	24.000.000	
-	Kinh phí hợp đồng lao động theo Nghị quyết 111/2022/NQ - CP	605	341	13	-		60.000.000	60.000.000	
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/NQ - HĐND của HĐND tỉnh	605	341	13	-		5.000.000	5.000.000	
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số và cải cách hành chính	605	341	12	-		199.925.000	199.925.000	
-	Kinh phí chi thường xuyên (do giảm 1 biên chế)	605	341	13	21.375.000	21.375.000		-	
-	Kinh phí chi tiền lương và các khoản theo lương	605	341	13	182.000.000	182.000.000		-	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	605	341	14	18.855.907	18.855.907		-	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	605	341	13			18.855.907	18.855.907	
13	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				4.645.421	4.645.421	50.186.421	50.186.421	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	612	341	13			40.700.000	40.700.000	
-	Kinh phí phụ cấp chức vụ phó phòng nông nghiệp và PTNT	612	341	13			1.341.000	1.341.000	
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/NQ - HĐND của HĐND tỉnh	612	341	13			3.500.000	3.500.000	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	612	341	14	4.645.421		4.645.421	-	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Nguồn	Trước khi điều chỉnh	Giảm	Tăng	Sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện CCTL	612	341	13		4.645.421		4.645.421	
14	Phòng Tư Pháp				-	-	46.500.000	46.500.000	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	614	341	13			44.500.000	44.500.000	
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/NQ - HĐND của HĐND tỉnh	614	341	13			2.000.000	2.000.000	
15	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội				4.266.820.900	1.927.820.900	2.101.717.900	4.440.717.900	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	624	341	13			45.500.000	45.500.000	
-	Kinh phí chi phụ cấp cấp uỷ từ tháng 9 - 12/2024	624	341	13			2.808.000	2.808.000	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	624	341	14	2.820.900	2.820.900		-	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	624	341	13			2.820.900	2.820.900	
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/NQ - HĐND của HĐND tỉnh	624	371	13	1.229.000.000	1.229.000.000		-	
-	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	624	133	12	847.000.000		70.000.000	917.000.000	
-	Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTXH	624	133	12	1.351.000.000	227.000.000		1.124.000.000	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	624	398	12	802.000.000	434.000.000		368.000.000	
-	Chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TT - LB GDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 31/12/2013 của	624	092	12	35.000.000	35.000.000		-	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách về hỗ trợ học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	624	081	12			1.500.000.000	1.500.000.000	
-	Hỗ trợ tiền quà cho các đối tượng chính sách ngày 27/7.	624	371	12			480.589.000	480.589.000	
16	Phòng Tài chính - Kế hoạch				242.100.000	242.100.000	104.000.000	104.000.000	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	618	341	13			30.800.000	30.800.000	
-	Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2014/NĐ - CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	618	341	13			1.600.000	1.600.000	
-	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/NQ - HĐND của HĐND tỉnh	618	341	13			3.500.000	3.500.000	
-	Kinh phí gia hạn duy trì phần mềm QLTS huyện	618	341	12			6.000.000	6.000.000	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Nguồn	Trước khi điều chỉnh	Giảm	Tăng	Sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Kinh phí bảo trì phần mềm quản lý và khai thác báo cáo ngân sách	618	341	12			45.000.000	45.000.000	
-	Kinh phí chi tiền lương và các khoản theo lương	618	341	13	225.000.000	225.000.000		-	
-	Kinh phí chi hoạt động xúc tiến đầu tư và Hội đồng thẩm định đầu tư	618	341	12	17.100.000	17.100.000		-	
-	Kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ và may rèm cửa	618	341	12			17.100.000	17.100.000	
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường				1.780.040.400	729.881.000	453.435.000	1.503.594.400	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	626	341	13			18.700.000	18.700.000	
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/ NQ - HĐND của HĐND tỉnh	626	341	13			4.500.000	4.500.000	
-	Kinh phí tiền lương và các khoản theo lương	626	341	13	50.505.000	50.505.000		-	
-	Thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý và chôn lấp rác thải tại địa phương	626	261	12	865.659.900		3.000.000	868.659.900	
-	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện	626	278	12	88.390.500	20.891.000		67.499.500	
-	Thực hiện mô hình thu gom, xử lý chất thải nguy hại nông nghiệp (bao gói thuốc bảo vệ thực vật)	626	278	12	256.500.000	256.500.000		-	
-	Kinh phí hỗ trợ trang thiết bị, phương tiện thu gom rác thải sinh hoạt	626	278	12	171.000.000	71.100.000		99.900.000	
-	Kinh phí hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức tự quản	626	278	12	256.500.000	256.500.000		-	
-	Kinh phí sửa chữa hồ chôn lấp rác thải	626	278	12	74.385.000	74.385.000		-	
-	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	626	278	12			376.735.000	376.735.000	
-	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đăk Song	626	278	12			50.000.000	50.000.000	
-	Kinh phí kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường và các nhiệm vụ chuyên môn	626	278	12	8.550.000		-	8.550.000	
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	626	278	12	8.550.000		500.000	9.050.000	
18	Phòng Dân Tộc				332	332	1.500.000	1.500.000	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Nguồn	Trước khi điều chỉnh	Giảm	Tăng	Sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/ NQ - HĐND của HĐND tỉnh	683	341	12			1.500.000	1.500.000	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	683	341	14	332	332		-	
19	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN huyện				-	-	19.400.000	19.400.000	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	710	361	13			15.900.000	15.900.000	
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/ NQ - HĐND của HĐND tỉnh	710	361	13			3.500.000	3.500.000	
20	Đoàn huyện				-	-	1.000.000	1.000.000	
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/ NQ - HĐND của HĐND tỉnh	711	361	13			1.000.000	1.000.000	
21	Hội liên hiệp phụ nữ				507.000	507.000	2.507.000	2.507.000	
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/ NQ - HĐND của HĐND tỉnh	712	361	13			2.000.000	2.000.000	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	712	361	14	507.000	507.000		-	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	712	361	13			507.000	507.000	
22	Hội Nông dân				8.864.870	8.864.870	74.400.000	74.400.000	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	713	361	13			73.400.000	73.400.000	
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/ NQ - HĐND của HĐND tỉnh	713	361	13			1.000.000	1.000.000	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	713	361	14	8.864.870	8.864.870		-	
23	Hội cựu chiến Binh				8.864.870	8.864.870	74.400.000	74.400.000	-
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	714	361	13			73.400.000	73.400.000	
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/ NQ - HĐND của HĐND tỉnh	714	361	13			1.000.000	1.000.000	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	714	361	14	8.864.870	8.864.870		-	
24	Hội người cao tuổi				116.003.000	116.003.000	14.249.000	14.249.000	
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	718	362	13			9.500.000	9.500.000	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Nguồn	Trước khi điều chỉnh	Giảm	Tăng	Sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Hỗ trợ tiền tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/ NQ - HĐND của HĐND tỉnh	718	362	13			1.500.000	1.500.000	
-	Kinh phí tiền lương và các khoản theo lương	718	362	13	112.754.000	112.754.000		-	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	718	362	14	3.249.000	3.249.000		-	
-	Kinh phí thực hiện CCTL	718	362	13			3.249.000	3.249.000	
25	Bảo hiểm xã hội huyện				28.571.000.000	419.000.000	419.000.000	28.571.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện	799	398	12	1.239.000.000	419.000.000		820.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ BHYT	799	133	12	27.332.000.000		419.000.000	27.751.000.000	
II	UBND các xã, thị trấn				5.260.000.000	5.260.000.000	1.412.858.000	1.412.858.000	
1	Thị trấn Đức An				4.290.000.000	4.290.000.000	1.412.858.000	1.412.858.000	
-	Kinh phí thực hiện NQ 11/2022 HĐND tỉnh ngày 14/12/2022	760	432	00	90.000.000	90.000.000		-	
-	Kinh phí Duy trì, chăm sóc cây xanh, cây cảnh quan và duy tu hệ thống chiếu sáng khu vực quảng trường và trên địa bàn thị trấn Đức An năm 2024 -2025; Sửa chữa hệ thống công hoa, công chào, bóng đèn trang trí các tuyến đường trung tâm thị trấn Đức An	760	432	00	4.200.000.000	4.200.000.000			
-	Sửa chữa hệ thống mương thoát nước khu vực Quảng trường và các hạng mục phụ trợ của Quảng trường trung tâm huyện Đắk Song	760	432	00			1.300.000.000	1.300.000.000	
-	Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thị trấn Đức An	760	432	00			112.858.000	112.858.000	
2	UBND xã Nam Bình				40.000.000	40.000.000	-	-	
-	Kinh phí thực hiện NQ 11/2022 HĐND tỉnh ngày 14/12/2022	760	432	00	40.000.000	40.000.000		-	
3	UBND xã Thuận Hà				110.000.000	110.000.000	-	-	
-	Kinh phí thực hiện NQ 11/2022 HĐND tỉnh ngày 14/12/2022	760	432	00	110.000.000	110.000.000		-	
4	UBND xã Đắk N'Drung				350.000.000	350.000.000	-	-	
-	Kinh phí thực hiện NQ 11/2022 HĐND tỉnh ngày 14/12/2022	760	432	00	350.000.000	350.000.000		-	
5	UBND xã Đắk Hoà				470.000.000	470.000.000	-	-	
	Kinh phí thực hiện NQ 11/2022 HĐND tỉnh ngày 14/12/2022	760	432	00	470.000.000	470.000.000		-	
III	Rút về Ngân sách huyện						3.302.566.069	3.302.566.069	
	Tổng cộng				38.298.007.037	14.359.873.637	14.359.873.637	38.298.007.037	

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHI DỰ TOÁN CỦA CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Đắk Song)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã Chương trình	Chương	Khoản	Nguồn	Trước khi điều chỉnh	Giảm	Tăng	Sau khi điều chỉnh	Ghi chú
I	Các phòng ban					308.042.500	308.042.500	-	-	
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					76.950.000	76.950.000	-	-	
-	Điều chỉnh kinh phí mỗi xã 1 sản phẩm ocop	00493	612	281	12	76.950.000	76.950.000		-	
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - GDNN					231.092.500	231.092.500	-	-	
-	Chương trình MTQG Nông thôn mới					231.092.500	231.092.500		-	
+	Tiểu mục 3.7, nội dung 9: Đào tạo nghề cho lao động nông thôn mới (CTMTQG 493)	00493	799	075	12	231.092.500	231.092.500		-	
	Năm 2022 chuyển sang 2024 (NS Trung ương)					31.092.500	31.092.500		-	
	Năm 2024(NS Trung ương)					200.000.000	200.000.000		-	
3	Rút về Ngân sách huyện							308.042.500	308.042.500	
	Tổng cộng					308.042.500	308.042.500	308.042.500	308.042.500	

BẢNG TỔNG HỢP TIẾT KIỆM VÀ CẮT GIẢM THÊM 5% DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-
(Kèm theo Quyết định số 2127/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Đắk Song)

Stt	Nội dung	Chương	Khoản	Mã nguồn NS	Cắt giảm 5% chi thường xuyên theo NQ số 119/NQ-CP	Ghi chú
I	Ngân sách cấp huyện				45.252.000	
1	Văn phòng huyện ủy Đắk Song				45.252.000	
-	Kinh phí không tự chủ	709	351	12	45.252.000	
	Tổng cộng				45.252.000	